

Số: 3905/BC-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2018

## **BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích  
sử dụng rừng sang mục đích khác theo Nghị quyết số 62/2013/QH13  
ngày 27/11/2013 của Quốc hội khóa XIII**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27/11/2013 của Quốc hội khóa XIII về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 18/02/2014 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 62/2013/QH13; Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo việc thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo nội dung như sau:

### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Công tác chỉ đạo:**

Thực hiện Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27/11/2013 của Quốc hội khóa XIII về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng, vận hành khai thác công trình thủy điện, Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt công tác trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác, cụ thể:

- Chính phủ ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 18/02/2014 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 62/2013/QH13;

- Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 về việc tăng cường chỉ đạo việc thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác.

#### **2. Tổ chức thực hiện**

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

+ Xây dựng, triển khai “Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác” theo Quyết định số 829/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/4/2014;

+ Xây dựng, ban hành Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 01/7/2013 Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

+ Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT;

+ Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (thay thế Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT, Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT);

+ Thường xuyên có văn bản đôn đốc, chỉ đạo các địa phương triển khai thực hiện: Văn bản số 2747/BNN-TCLN ngày 06/4/2016 và văn bản số 4534/BNN-TCLN ngày 03/6/2016; 1332/TCLN-KHTC ngày 24/8/2017 về đề nghị các địa phương đẩy nhanh tiến độ trồng rừng thay thế, tình hình giải ngân số tiền đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng... ; rà soát, tổng hợp, báo cáo kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

+ Ngay từ đầu năm 2018, Tổng cục Lâm nghiệp đã tổ chức 07 đoàn công tác tại 19 tỉnh để nắm bắt tình hình trồng rừng thay thế, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện tại các địa phương.

- Các địa phương đã chủ động rà soát diện tích phải trồng rừng thay thế trên cơ sở Quyết định số 829/QĐ-BNN-TCLN, triển khai trồng rừng thay thế theo quy định, kết quả cụ thể như sau:

Tổng diện tích phải trồng rừng thay thế (từ khi Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/03/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng có hiệu lực thi hành đến 31/12/2017) là: 67.921 ha, với 2.914 dự án tại 58 tỉnh, Tp trực thuộc Trung ương có rừng (Tp Hà Nội, Nam Định không có báo cáo rà soát), cụ thể như sau:

TT	Hạng mục	Số tỉnh	Số dự án	Diện tích phải trồng (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.914</b>	<b>67.921</b>
1	Dự án thủy điện	30	332	22.319
2	Dự án kinh doanh	51	1.442	23.947
3	Dự án công cộng	45	1.140	21.655

## II. KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ

### 1. Kết quả đã trồng rừng thay thế

Lũy kế đến hết tháng 4 năm 2018, cả nước đã trồng được 56.952 ha, đạt 84% tổng diện tích phải trồng, cụ thể như sau:

TT	Hạng mục	Kết quả thực hiện					Tỷ lệ %
		Số tỉnh	Số dự án	Tổng diện tích đã trồng (ha)			
				Tổng cộng	Đã trồng	Đã nộp tiền, đang trồng	
	<b>Tổng</b>		<b>2.219</b>	<b>56.952</b>	<b>52.469</b>	<b>4.483</b>	<b>84</b>
1	Nhóm Dự án thủy điện	30	324	24.803	22.253	2.549,7	111
2	Nhóm Dự án sản xuất kinh doanh	45	1.058	16.718	15.159	1.559	70
3	Nhóm Dự án công cộng và an ninh, quốc phòng	43	1.005	15.431	15.057	374,2	71

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV)

Nhận xét:

- Đối với nhóm các Dự án xây dựng công trình thủy điện đã trồng được 24.803 ha, gồm 30 tỉnh, 324 dự án, đạt 111% tổng diện tích (Bao gồm: Đã trồng: 22.253 ha, đã nộp tiền: 2.550 ha). Như vậy, tính tổng thể trên phạm vi cả nước, đã cơ bản hoàn thành Nghị quyết số 62/2013/QH13 ngày 27/11/2013 của Quốc hội khóa XIII.

Trong đó, một số tỉnh trồng vượt diện tích phải trồng như: Lai Châu trồng vượt 2.908 ha, Thanh Hóa trồng vượt 3.606 ha, Nghệ An trồng vượt 435 ha.

- Đối với nhóm các Dự án phục vụ sản xuất kinh doanh đã trồng được 16.718 ha, gồm 45 tỉnh, 1.058 dự án, đạt 70% tổng diện tích phải trồng.

- Đối với nhóm các Dự án công trình công cộng và an ninh, quốc phòng đã trồng được 15.431 ha, gồm 43 tỉnh, 1.005 dự án, đạt 71% tổng diện tích phải trồng.

## 2. Chưa thực hiện trồng rừng thay thế

Tổng diện tích còn lại chưa thực hiện trồng rừng thay thế là 19.615,8 ha, gồm 661 dự án, trong đó:

TT	Hạng mục	Số tỉnh	Số dự án	Diện tích chưa thực hiện (ha)	Ghi chú
	<b>Tổng</b>		<b>661</b>	<b>19.616</b>	
1	Nhóm Dự án thủy điện	10	29	904	Sơn La (384,8 ha), Thừa Thiên Huế (260,7 ha), Yên Bái (90 ha), Bình Phước (50,8 ha), Gia Lai (52,56 ha), Cao Bằng (22,6 ha); Bắc Kạn (21,5), Đắk Nông (14,07 ha), Lào Cai (5 ha); Phú Yên (1,9 ha)
2	Nhóm Dự án sản xuất kinh doanh	33	497	11.519	Hà Nam (3.442 ha), Yên Bái (1.884 ha), Hòa Bình (203 ha), Đà Nẵng (927 ha), Phú Yên (814 ha), Bà Rịa - Vũng Tàu (1.439 ha).
3	Nhóm Dự án công cộng và an ninh, quốc phòng	15	135	7.192,8	Bình Phước (1.533 ha), Gia Lai (3.384 ha), Kon Tum (668 ha), Phú Yên (193,9 ha).

(Chi tiết tại Phụ lục VII, VIII, IX, X)

Nhận xét:

- Đối với nhóm các Dự án xây dựng công trình thủy điện chưa thực hiện gồm: 904 ha, 29 dự án, tại 10 tỉnh, trong đó có dự án có biểu hiện trây ỳ, không chấp hành quy định về trồng rừng thay thế, như: Dự án Thủy điện Nậm Sỏi, Dự án Thủy điện Nậm Công, Dự án mặt bằng công trình Thủy điện Sơn La (tỉnh Sơn La), Dự án Thủy điện Hương Điền (tỉnh Thừa Thiên Huế).

- Đối với nhóm các Dự án phục vụ sản xuất kinh doanh: 11.519 ha, 497 dự án, tại 33 tỉnh, chiếm 48% tổng diện tích, trong đó có dự án có biểu hiện trây ỳ, không chấp hành quy định về trồng rừng thay thế, như: Công ty Ngọc Thảo (tỉnh Hòa Bình); Xây dựng hạ tầng KCN Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Đối với nhóm các Dự án công cộng và an ninh, quốc phòng: 7.192,8 ha, 135 dự án, tại 15 tỉnh, chiếm 33% tổng diện tích, trong đó: Dự án Hồ Thủy lợi Ia Mor (tỉnh Gia Lai); các dự án tại tỉnh Bình Phước (địa phương hết quỹ đất trồng rừng).

### **III. ĐÁNH GIÁ**

#### **1. Ưu điểm**

- Công tác trồng rừng thay thế đã được các Bộ, ngành, địa phương quan tâm thực hiện. Hầu hết các địa phương đã chấp hành nghiêm quy định của pháp luật về trồng rừng thay thế, tạo chuyển biến tích cực về ý thức bảo vệ rừng.

- Tại một số địa phương, cùng với sự vào cuộc quyết liệt của cấp ủy, chính quyền như Lai Châu, Nghệ An, Thanh Hóa,...

- Một số địa phương đã chủ động, sáng tạo trong tổ chức trồng rừng thay thế thông qua việc sử dụng tiền trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để hỗ trợ trồng rừng sản xuất với đơn giá hỗ trợ bằng đơn giá hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (4-6 triệu đồng/ha), nhờ vậy, các địa phương này đã trồng vượt chỉ tiêu diện tích phải trồng rừng thay thế: Lai Châu trồng được 5.328 ha/2.420 ha phải trồng, Quảng Nam trồng được 1.470 ha/1.354 ha phải trồng, Thanh Hóa trồng được 1.650 ha/1.464 ha phải trồng, Nghệ An trồng được 1.777 ha/1.777 ha phải trồng.

#### **2. Tồn tại**

- Một số địa phương có diện tích trồng rừng thay thế lớn nhưng chưa hoàn thành, như: Hà Nam (3.220 ha), Yên Bái (1.445 ha), Bà Rịa - Vũng Tàu (1.439 ha), Đà Nẵng (536 ha), Phú Yên (814 ha), Gia Lai (1.920 ha), Kon Tum (1.369 ha), Bình Phước (1.109 ha). Trong đó, tỉnh Hà Nam, Bình Phước cơ bản không còn quỹ đất trồng rừng.

- Một số Chủ dự án tại tỉnh Hà Giang, Lạng Sơn, Sơn La, Lào Cai, Phú Yên,... có biểu hiện chây ỳ, không thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế.

- Có dự án đã tiến hành chuyển mục đích sử dụng rừng đã lâu, đã hoàn thành, nghiệm thu, quyết toán, Ban quản lý dự án đã giải thể, chủ đầu tư đã bàn giao hoặc sang nhượng giá trị công trình cho đơn vị khác quản lý, gây khó khăn trong việc quy trách nhiệm và bố trí vốn cho trồng rừng thay thế, cụ thể như: dự án công ty Liên doanh Quốc tế Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn (95 ha); Khai thác Mangan, tỉnh Hà Giang (218,6 ha); Xây dựng khu công nghiệp Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (928 ha),....

- Các tỉnh: Đắk Nông, Lâm Đồng, Phú Yên, Đồng Nai, Bình Phước,...., mặc dù chủ dự án đã nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, nhưng công tác trồng rừng trên thực địa còn chậm.

- Hầu hết các địa phương chưa chủ động bố trí vốn ngân sách nhà nước hoặc lồng ghép kinh phí bảo vệ và phát triển rừng để trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển mục đích sang xây dựng các công trình công cộng, an ninh quốc phòng.

## **IV. KIẾN NGHỊ**

### **1. Đối với Thủ tướng Chính phủ**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ:

- Đồng ý chủ trương bố trí kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế đối với các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư (hồ thủy lợi Ia Mơr - tỉnh Gia Lai) với diện tích 2.784 ha.

- Chỉ đạo UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: đối với các dự án đã nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh, nhưng đến ngày 30/9/2018 chưa triển khai thực hiện trồng rừng, phải chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để trồng rừng tại các địa phương khác.

- Chỉ đạo Bộ Công Thương và UBND các tỉnh xử lý 29 dự án thủy điện không chấp hành nghiêm nghĩa vụ trồng rừng thay thế, gồm: Cao Bằng (01 dự án), Lào Cai (01 dự án), Yên Bái (9 dự án), Bắc Kạn (03 dự án), Sơn La (9 dự án), Thừa Thiên Huế (01 dự án), Phú Yên (01 dự án), Đắk Nông (01 dự án), Gia Lai (01 dự án), Bình Phước (02 dự án).

*Chi tiết tại Phụ lục VII*

### **2. Đối với UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

- Chỉ đạo các Sở, ngành liên quan, chủ đầu tư dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng hoàn thành việc trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh.

- Khẩn trương triển khai trồng rừng đối với các dự án đã nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ BV&PTR của tỉnh. Trường hợp tỉnh không còn đất trồng rừng đề nghị chuyển tiền về Quỹ BV&PTR Việt Nam để bố trí trồng rừng thay thế tại các địa phương khác.

- Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân không chấp hành nghĩa vụ trồng rừng thay thế theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác theo Nghị định số 40/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 157/2013/NĐ-CP; Nghị định số 41/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản; lĩnh vực thú y, giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi; quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

- Tổng hợp diện tích đã trồng rừng từ nguồn vốn Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng để thực hiện trồng rừng thay thế đối với các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng được đầu tư từ ngân sách nhà nước. Bố trí nguồn vốn để trồng rừng thay thế đối với các dự án đã chuyển mục đích sử dụng rừng được đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Trên đây là báo cáo kết quả trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- PTTg Trịnh Đình Dũng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT; Tài chính; Công Thương;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TCLN. (90)



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 524/SY-UBND

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Bình Định, ngày 28 tháng 5 năm 2018

**Nơi nhận:**

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- LĐVP, K13;
- Lưu: VT (07b).





**Phụ lục I**

**KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ DIỆN TÍCH RỪNG CHUYÊN SANG MỤC ĐÍCH KHÁC (đến 30/4/2018)**

(Kèm theo Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tỉnh	Diện tích đất trồng rừng thay thế (ha)					Đã trồng rừng thay thế (ha)												Nhiệm vụ còn lại (ha)			
		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Lũy kế đến 31/12/2017						Năm 2018 (đến 30/4/2018)			Tổng	Chia ra		
			DA Thủy điện	DA Kinh doanh	DA công cộng		DA Thủy điện	DA Kinh doanh	DA công cộng	DA Thủy điện	DA Kinh doanh	DA công cộng	DA Thủy điện	DA Kinh doanh	DA công cộng	DA Thủy điện	DA Kinh doanh	DA công cộng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	<b>TỔNG</b>	67.921	22.319	23.947	21.655	52.470	22.253	15.159	15.057	51.400	21.832	14.676	14.892	1.069	421	483	165	15.545	66	8.788	6.597	
A	Các Bộ, Ngành	2.351	-	-	2.351	1.313	-	-	1.313	1.246	-	-	1.246	68	-	-	68	1.038	-	-	1.038	
	Bộ Quốc phòng	2.351	-	-	2.351	1.313	-	-	1.313	1.246	-	-	1.246	68	-	-	68	1.038	-	-	1.038	
B	Địa phương	65.570	22.319	23.947	19.304	51.156	22.253	15.159	13.744	50.155	21.832	14.676	13.646	1.002	421	483	98	14.508	66	8.788	5.560	
	TDMN phía Bắc	16.652	6.410	8.244	1.998	16.044	8.199	5.277	2.568	16.011	8.199	5.244	2.568	33	-	33	-	608	(1.789)	2.967	(570)	
1	Hà Giang	1.411	841	568	2	1.193	841	349	2	1.192,7	841	349	2	-	-	-	-	219	(0)	219	0	
2	Tuyên Quang	431	64	240	126	431	64	240	126	431	64	240	126	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Cao Bằng	301	24	4	272	280	4	4	272	280	4	4	272	-	-	-	-	21	-	-	-	
4	Lạng Sơn	524	113	139	272	385	113	-	272	385	113	-	272	-	-	-	-	139	-	139	-	
5	Lào Cai	1.767	474	1.105	188	2.079	403	880	797	2.079	403	880	797	-	-	-	-	(313)	71	225	(609)	
6	Yên Bái	3.086	279	2.384	423	1.064	142	500	423	1.064	142	500	423	-	-	-	-	2.021	138	1.884	-	
7	Thái Nguyên	138	-	136	2	302	-	300	2	302	-	300	2	-	-	-	-	(164)	-	(164)	-	
8	Bắc Kạn	325	30	177	118	146	8	20	118	146	8	20	118	-	-	-	-	179	22	157	-	
9	Phú Thọ	590	-	159	431	536	-	105	431	536	-	105	431	-	-	-	-	54	-	54	-	
10	Bắc Giang	182	-	182	-	194	-	194	-	194	-	194	-	-	-	-	-	(12)	-	(12)	-	
11	Quảng Ninh	2.628	-	2.628	-	2.407	-	2.407	-	2.374	-	2.374	-	33	-	33	-	222	-	222	-	
12	Hoà Bình	297	7	268	22	94	6	65	22	94	6	65	22	-	-	-	-	203	0	203	-	
13	Sơn La	2.022	1.808	169	45	1.114	940	129	45	1.114	940	129	45	-	-	-	-	908	867	40	-	
14	Điện Biên	512	349	66	97	473	349	66	58	473	349	66	58	-	-	-	-	39	-	-	39	
15	Lai Châu	2.437	2.420	17	-	5.345	5.328	17	-	5.345	5.328	17	-	-	-	-	-	(2.908)	(2.908)	-	-	
	ĐB sông Hồng	5.219	-	4.273	947	822	-	68	753	799	-	46	753	23	-	23	-	4.398	-	4.204	193	
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Hải Phòng	110	-	93	17	20	-	15	5	20	-	15	5	-	-	-	-	90	-	78	12	
18	Hải Dương	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-	
19	Vĩnh Phúc	838	-	367	471	471	-	-	471	471	-	-	471	-	-	-	-	367	-	367	-	
20	Bắc Ninh	26	-	11	16	14	-	11	3	14	-	11	3	-	-	-	-	13	-	-	13	
21	Hà Nam	3.442	-	3.442	-	20	-	20	-	-	-	-	-	20	-	20	-	3.422	-	3.422	-	
22	Nam Định	6	-	-	6	6	-	-	6	6	-	-	6	-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Ninh Bình	624	-	359	265	288	-	23	265	285	-	20	265	3	-	3	-	336	-	336	-	
24	Thái Bình	171	-	-	171	2	-	-	2	2	-	-	2	-	-	-	-	169	-	-	169	
	Bắc Trung bộ	10.744	5.085	3.422	2.237	13.963	4.829	6.310	2.824	13.485	4.646	6.083	2.756	478	182	227	68	(3.220)	257	(2.889)	(588)	
25	Thanh Hoá	2.194	1.482	310	402	5.800	1.669	3.570	561	5.800	1.669	3.570	561	-	-	-	-	(3.606)	(187)	(3.261)	(159)	
26	Nghệ An	3.795	2.168	1.466	161	4.230	2.168	1.466	596	4.230	2.168	1.466	596	-	-	-	-	(435)	(0)	-	(435)	

*(Handwritten signature)*

TT	Tỉnh	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)				Đã trồng rừng thay thế (ha)												Nhiệm vụ còn lại (ha)			
		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			Lũy kế đến 31/12/2017			Năm 2018 (đến 30/4/2018)			Tổng	Chia ra				
			DA Thủy điện	DA Kinh doanh	DA công cộng		DA Thủy điện	DA Kinh doanh	DA công cộng	DA Thủy điện	DA Kinh doanh	DA công cộng	DA Thủy điện	DA Kinh doanh	DA công cộng		DA Thủy điện	DA Kinh doanh	DA công cộng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
27	Hà Tĩnh	1.568	284	571	713	1.281	284	284	713	1.204	284	207	713	76	-	76	-	288	-	288	-
28	Quảng Bình	981	-	103	878	923	-	51	872	846	-	-	846	77	-	51	26	57	-	52	6
29	Quảng Trị	669	290	379	-	671	290	380	-	508	227	280	-	163	63	100	-	(1)	-	(1)	-
30	Thừa Thiên Huế	1.536	862	593	82	1.059	418	559	82	897	299	559	39	161	119	-	42	478	444	34	-
	<b>Nam Trung bộ</b>	<b>7.874</b>	<b>2.340</b>	<b>3.579</b>	<b>1.955</b>	<b>5.709</b>	<b>2.306</b>	<b>1.639</b>	<b>1.764</b>	<b>5.631</b>	<b>2.306</b>	<b>1.569</b>	<b>1.756</b>	<b>78</b>	<b>-</b>	<b>70</b>	<b>9</b>	<b>2.165</b>	<b>34</b>	<b>1.940</b>	<b>190</b>
31	TP. Đà Nẵng	1.113	-	1.113	-	186	-	186	-	186	-	186	-	-	-	-	-	927	-	927	-
32	Quảng Nam	1.866	1.441	109	315	2.037	1.565	153	319	2.014	1.565	129	319	23	-	23	-	(171)	(124)	(43)	(3)
33	Quảng Ngãi	136	123	-	13	136	123	-	13	136	123	-	13	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Bình Định	1.241	139	937	166	1.137	139	833	166	1.091	139	787	166	46	-	46	-	104	-	104	-
35	Phú Yên	1.374	282	885	206	362	281	69	12	353	281	69	4	9	-	-	9	1.012	2	816	194
36	Khánh Hoà	379	297	-	83	223	140	-	83	223	140	-	83	-	-	-	-	157	157	-	-
37	Ninh Thuận	423	42	234	147	329	42	140	147	329	42	140	147	-	-	-	-	94	-	94	-
38	Bình Thuận	1.341	16	300	1.025	1.300	16	258	1.025	1.300	16	258	1.025	-	-	-	-	42	-	42	(0)
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>18.574</b>	<b>8.329</b>	<b>1.007</b>	<b>9.238</b>	<b>12.418</b>	<b>6.721</b>	<b>815</b>	<b>4.882</b>	<b>12.175</b>	<b>62.501</b>	<b>-</b>	<b>1.915</b>	<b>243</b>	<b>238</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>6.156</b>	<b>1.607</b>	<b>192</b>	<b>4.357</b>
39	Đắk Lắk	2.278	264	287	1.728	1.885	265	109	1.511	1.885	265	109	1.511	-	-	-	-	393	(2)	178	217
40	Đắk Nông	4.684	3.167	72	1.445	4.157	2.703	9	1.445	4.157	2.703	9	1.445	-	-	-	-	527	464	63	0
41	Gia Lai	4.432	686	161	3.585	1.045	648	197	200	1.045	648	197	200	-	-	-	-	3.386	38	(36)	3.384
42	Kon Tum	2.870	1.233	321	1.316	2.265	1.285	419	561	2.265	1.285	419	561	-	-	-	-	605	(53)	(98)	756
43	Lâm Đồng	4.310	2.980	166	1.165	3.065	1.820	81	1.165	2.822	1.581	76	1.165	243	238	5	-	1.245	1.160	85	-
	<b>Đông Nam bộ</b>	<b>4.556</b>	<b>149</b>	<b>2.400</b>	<b>2.007</b>	<b>897</b>	<b>98</b>	<b>382</b>	<b>417</b>	<b>812</b>	<b>98</b>	<b>314</b>	<b>399</b>	<b>85</b>	<b>-</b>	<b>67</b>	<b>18</b>	<b>3.658</b>	<b>51</b>	<b>2.018</b>	<b>1.589</b>
44	TP.HCM	21	-	-	21	17	-	-	17	17	-	-	17	-	-	-	-	4	-	-	4
45	Đồng Nai	272	-	265	7	7	-	7	-	7	-	-	-	7	-	-	7	265	-	265	-
46	Bình Dương	10	-	10	-	8	-	8	-	7,8	-	8	-	-	-	-	-	2,6	-	3	-
47	Bình Phước	2.374	149	430	1.795	489	98	129	261	489	98	129	261	-	-	-	-	1.885	51	301	1.533
48	Tây Ninh	213	-	128	85	203	-	117	85	124	-	50	74	78	-	67	11	11	-	11	-
49	Bà Rịa - VT	1.665	-	1.567	98	174	-	128	46	174	-	128	46	-	-	-	-	1.491	-	1.439	52
	<b>ĐB sông Cửu Long</b>	<b>1.952</b>	<b>6</b>	<b>1.023</b>	<b>922</b>	<b>1.209</b>	<b>6</b>	<b>668</b>	<b>535</b>	<b>1.148</b>	<b>6</b>	<b>609</b>	<b>532</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>59</b>	<b>3</b>	<b>743</b>	<b>-</b>	<b>355</b>	<b>388</b>
50	Long An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Tiền Giang	467	-	467	-	417	-	417	-	417	-	417	-	-	-	-	-	50	-	50	-
52	Bến Tre	34	-	-	34	12	-	-	12	9	-	-	9	3	-	-	3	23	-	-	23
53	Trà Vinh	62	-	62	-	32	-	32	-	32	-	32	-	-	-	-	-	30	-	30	-
54	Sóc Trăng	16	-	1	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	-	1	15
55	An Giang	60	-	15	45	42	-	1	41	42	-	1	41	-	-	-	-	18	-	14	4
56	Hậu Giang	140	-	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140	-	140	-
57	Đồng Tháp	205	-	149	56	102	-	102	-	101	-	101	-	1	-	1	-	103	-	47	56
58	Kiên Giang	206	-	131	75	79	-	58	21	21	-	-	21	58	-	58	-	127	-	73	54
59	Bạc Liêu	6	6	-	-	6	6	-	-	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Cà Mau	756	-	59	697	519	-	59	461	519	-	59	461	-	-	-	-	237	-	-	237





**Phụ lục II**  
**KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ DIỆN TÍCH RỪNG CHUYỂN SANG**  
**MỤC ĐÍCH THUỶ ĐIỆN (đến 30/4/2018)**

(Kèm theo Báo cáo số 07/2018/BC-BNN-TCLN ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tỉnh	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Kết quả trồng rừng thay thế (ha)			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Ghi chú
			Tổng cộng	Chia ra			
				Lũy kế đến 31/12/2017	Năm 2018 (đến 30/4/2018)		
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG</b>	<b>22.319</b>	<b>22.196</b>	<b>21.775</b>	<b>420,6</b>	<b>3.433</b>	
<b>A</b>	<b>Các Bộ, Ngành</b>	-	-	-	-	-	
	Bộ Quốc phòng						
<b>B</b>	<b>Địa phương</b>	<b>22.319</b>	<b>22.196</b>	<b>21.775</b>	<b>420,6</b>	<b>3.433</b>	
	<b>TDMN phía Bắc</b>	<b>6.410</b>	<b>8.199</b>	<b>8.199</b>	-	<b>1.119</b>	
1	Hà Giang	841	841	841	-	-	
2	Tuyên Quang	64	64	64	-	-	
3	Cao Bằng	24	4	4	-	21	
4	Lạng Sơn	113	113	113	-	-	
5	Lào Cai	474	403	403	-	70,9	
6	Yên Bái	279	142	142	-	138	
7	Thái Nguyên	-	-	-	-	-	
8	Bắc Kạn	30	8	8	-	22	
9	Phủ Thọ	-	-	-	-	-	
10	Bắc Giang	-	-	-	-	-	
11	Quảng Ninh	-	-	-	-	-	
12	Hoà Bình	7	6	6	-	0	
13	Sơn La	1.808	940	940	-	867	
14	Điện Biên	349	349	349	-	-	
15	Lai Châu	2.420	5.328	5.328	-	-	
	<b>ĐB sông Hồng</b>	-	-	-	-	-	
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	
17	Hải Phòng	-	-	-	-	-	
18	Hải Dương	-	-	-	-	-	
19	Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-	
20	Bắc Ninh	-	-	-	-	-	
21	Hà Nam	-	-	-	-	-	
22	Nam Định	-	-	-	-	-	
23	Ninh Bình	-	-	-	-	-	
24	Thái Bình	-	-	-	-	-	
	<b>Bắc Trung bộ</b>	<b>5.085</b>	<b>4.646</b>	<b>4.348</b>	<b>182</b>	<b>444</b>	
25	Thanh Hoá	1.482	1.669	1.669	-	-	
26	Nghệ An	2.168	2.168	2.168	-	-	
27	Hà Tĩnh	284	284	284	-	-	
28	Quảng Bình	-	-	-	-	-	
29	Quảng Trị	290	290	227	63	-	

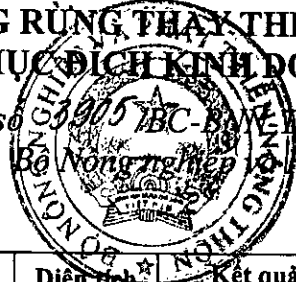
L

STT	Tỉnh	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Kết quả trồng rừng thay thế (ha)			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Ghi chú
			Tổng cộng	Chia ra			
				Lưu kế đến 31/12/2017	Năm 2018 (đến 30/4/2018)		
1	2	3	4	5	6	7	8
31	TP. Đà Nẵng	-	-	-	-	-	
32	Quảng Nam	1.441	1.565	1.565	-	-	
33	Quảng Ngãi	123	123	123	-	-	
34	Bình Định	139	139	139	-	-	
36	Khánh Hoà	297	140	140	-	157	
37	Ninh Thuận	42	42	42	-	-	
38	Bình Thuận	16	16	16	-	-	
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>8.329</b>	<b>6.721</b>	<b>6.483</b>	<b>238</b>	<b>1.662</b>	
39	Đắk Lắk	264	265	265	-	-	
40	Đắk Nông	3.167	2.703	2.703	-	464	
41	Gia Lai	686	648	648	-	38	
42	Kon Tum	1.233	1.285	1.285	-	-	
43	Lâm Đồng	2.980	1.820	1.581	238	1.160	
	<b>Đông Nam bộ</b>	<b>149</b>	<b>98</b>	<b>98</b>	<b>-</b>	<b>51</b>	
44	TP.HCM	-	-	-	-	-	
45	Đồng Nai	-	-	-	-	-	
46	Bình Dương	-	-	-	-	-	
47	Bình Phước	149	98	98	-	51	
48	Tây Ninh	-	-	-	-	-	
49	Bà Rịa - VT	-	-	-	-	-	
	<b>ĐB sông Cửu Long</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
50	Long An	-	-	-	-	-	
51	Tiền Giang	-	-	-	-	-	
52	Bến Tre	-	-	-	-	-	
53	Trà Vinh	-	-	-	-	-	
54	Sóc Trăng	-	-	-	-	-	
55	An Giang	-	-	-	-	-	
56	Hậu Giang	-	-	-	-	-	
57	Đồng Tháp	-	-	-	-	-	
58	Kiên Giang	-	-	-	-	-	
59	Bạc Liêu	6	6	6	-	-	
60	Cà Mau	-	-	-	-	-	

Phụ lục III

**KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ DIỆN TÍCH RỪNG CHUYỂN SANG MỤC ĐÍCH KINH DOANH (đến 30/4/2018)**

(Kèm theo Báo cáo số 3905/BC-BN-VCLN ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



STT	Tỉnh	Kết quả trồng rừng thay thế (ha)				Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Ghi chú
		Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Tổng cộng (ha)	Chia theo năm			
				Lũy kế đến 31/12/2017	Năm 2018 (đến 30/4/2018)		
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG</b>	<b>23.947</b>	<b>15.159</b>	<b>14.676</b>	<b>483</b>	<b>12.402</b>	
<b>A</b>	<b>Các Bộ, Ngành</b>	-	-	-	-	-	
	Bộ Quốc phòng		-	-			
<b>B</b>	<b>Địa phương</b>	<b>23.947</b>	<b>15.159</b>	<b>14.676</b>	<b>483</b>	<b>12.402</b>	
	<b>TDMN phía Bắc</b>	<b>8.244</b>	<b>5.277</b>	<b>5.244</b>	<b>33</b>	<b>3.143</b>	
1	Hà Giang	568	349	349	-	219	
2	Tuyên Quang	240	240	240	-	-	
3	Cao Bằng	4	4	4	-	-	
4	Lạng Sơn	139	-	-	-	139	
5	Lào Cai	1.105	880	880	-	225	
6	Yên Bái	2.384	500	500	-	1.884	
7	Thái Nguyên	136	300	300	-	-	
8	Bắc Kạn	177	20	20	-	157	
9	Phú Thọ	159	105	105	-	54	
10	Bắc Giang	182	194	194	-	-	
11	Quảng Ninh	2.628	2.407	2.374	33	222	
12	Hoà Bình	268	65	65	-	203	
13	Sơn La	169	129	129	-	40	
14	Điện Biên	66	66	66	-	-	
15	Lai Châu	17	17	17	-	-	
	<b>ĐB sông Hồng</b>	<b>4.273</b>	<b>68</b>	<b>46</b>	<b>23</b>	<b>4.203</b>	
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	
17	Hải Phòng	92,8	15	15	-	77,7	
18	Hải Dương	2	-	-	-	-	
19	Vĩnh Phúc	367	-	-	-	367	
20	Bắc Ninh	11	11	11	-	-	
21	Hà Nam	3.442	20	-	20	3.422	
22	Nam Định	-	-	-	-	-	
23	Ninh Bình	359	23	20	3	336	
24	Thái Bình	-	-	-	-	-	
	<b>Bắc Trung bộ</b>	<b>3.422</b>	<b>6.310</b>	<b>6.083</b>	<b>227</b>	<b>373</b>	
25	Thanh Hoá	310	3.570	3.570	-	-	
26	Nghệ An	1.466	1.466	1.466	-	-	
27	Hà Tĩnh	571	284	207	76	288	
28	Quảng Bình	103	51	-	51	52	
29	Quảng Trị	379	380	280	100	-	

6

STT	Tỉnh	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Kết quả trồng rừng thay thế (ha)			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Ghi chú
			Tổng cộng (ha)	Chia theo năm			
				Lấy kế đến 31/12/2017	Năm 2018 (đến 30/4/2018)		
1	2	3	4	5	6	7	8
30	Thừa Thiên Huế	593	559	559	-	34	
	<b>Nam Trung bộ</b>	<b>3.579</b>	<b>1.639</b>	<b>1.569</b>	<b>70</b>	<b>1.983</b>	
31	TP. Đà Nẵng	1.113	186	186	-	927	
32	Quảng Nam	109	153	129	23	-	
33	Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	
34	Bình Định	937	833	787	46	104	
35	Phú Yên	885	69	69	-	816	
36	Khánh Hoà	-	-	-	-	-	
37	Ninh Thuận	234	140	140	-	94	
38	Bình Thuận	300	258	258	-	42	
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>1.007</b>	<b>815</b>	<b>810</b>	<b>5</b>	<b>326</b>	
39	Đắk Lắk	287	109	109	-	178	
40	Đắk Nông	72	9	9	-	63	
41	Gia Lai	161	197	197	-	-	
42	Kon Tum	321	419	419	-	-	
43	Lâm Đồng	166	81	76	5	85	
	<b>Đông Nam bộ</b>	<b>2.400</b>	<b>382</b>	<b>314</b>	<b>67</b>	<b>2.019</b>	
44	TP.HCM	-	-	-	-	-	
45	Đồng Nai	265	-	-	-	265	
46	Bình Dương	10	8	8	-	3	
47	Bình Phước	430	129	129	-	301	
48	Tây Ninh	128	117	50	67	11	
49	Bà Rịa - VT	1.567	128	128	-	1.440	
	<b>ĐB sông Cửu Long</b>	<b>1.023</b>	<b>668</b>	<b>609</b>	<b>59</b>	<b>355</b>	
50	Long An	-	-	-	-	-	
51	Tiền Giang	467	417	417	-	50	
52	Bến Tre	-	-	-	-	-	
53	Trà Vinh	62	32	32	-	30	
54	Sóc Trăng	1	-	-	-	1,20	
55	An Giang	15	1	1	-	14	
56	Hậu Giang	140	-	-	-	140	
57	Đồng Tháp	149	102	101	1	47	
58	Kiên Giang	131	58	-	58	73	
59	Bạc Liêu		-	-			
60	Cà Mau	59	59	59	-	-	

h

**Phụ lục IV**  
**KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ DIỆN TÍCH RỪNG CHUYỂN SANG**  
**MỤC ĐÍCH CÔNG CÔNG (đến 30/4/2018)**

(Kèm theo Báo cáo số *10/BG-BNN-CLN* ngày *23* tháng *5* năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tỉnh	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Kết quả trồng rừng thay thế (ha)			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Ghi chú
			Tổng cộng (ha)	Chia ra			
				Lũy kế đến 31/12/2017	Năm 2018 (đến 30/4/2018)		
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG</b>	<b>21.655</b>	<b>15.057</b>	<b>14.892</b>	<b>165</b>	<b>7.567</b>	
<b>A</b>	<b>Các Bộ, Ngành</b>	<b>2.351</b>	<b>1.313</b>	<b>1.246</b>	<b>68</b>	<b>1.038</b>	
	Bộ Quốc phòng	2.351	1.313	1.246	68	1.038	UBND tỉnh Thanh hóa: 422 ha; Nghệ An trồng: 507,32 ha; Sơn La trồng 280 ha; Đắk Nông: 67,6 ha; Quảng Nam
<b>B</b>	<b>Địa phương</b>	<b>19.304</b>	<b>13.744</b>	<b>13.646</b>	<b>98</b>	<b>6.529</b>	
	TDMN phía Bắc	1.998	2.568	2.568	-	39	
1	Hà Giang	2	2	2	-	0	
2	Tuyên Quang	126	126	126	-	-	
3	Cao Bằng	272	272	272	-	-	
4	Lạng Sơn	272	272	272	-	-	
5	Lào Cai	188	797	797	-	-	
6	Yên Bái	423	423	423	-	-	
7	Thái Nguyên	2	2	2	-	-	
8	Bắc Kạn	118	118	118	-	-	
9	Phủ Thọ	431	431	431	-	-	
10	Bắc Giang	-	-	-	-	-	
11	Quảng Ninh	-	-	-	-	-	
12	Hoà Bình	22	22	22	-	-	
13	Sơn La	45	45	45	-	-	
14	Điện Biên	97	58	58	-	39	
15	Lai Châu	-	-	-	-	-	
	<b>ĐB sông Hồng</b>	<b>947</b>	<b>753</b>	<b>753</b>	<b>-</b>	<b>193</b>	
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	
17	Hải Phòng	16,9	5	5	-	11,9	
18	Hải Dương	-	-	-	-	-	
19	Vĩnh Phúc	471	471	471	-	-	
20	Bắc Ninh	16	3	3	-	13	
21	Hà Nam	-	-	-	-	-	
22	Nam Định	6	6	6	-	-	
23	Ninh Bình	265	265	265	-	-	
24	Thái Bình	171	2	2	-	169	
	<b>Bắc Trung bộ</b>	<b>2.237</b>	<b>2.824</b>	<b>2.756</b>	<b>68</b>	<b>6</b>	
25	Thanh Hoá	402	561	561	-	-	

6

STT	Tỉnh	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Kết quả trồng rừng thay thế (ha)			Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Ghi chú
			Tổng cộng (ha)	Chia ra			
				Lũy kế đến 31/12/2017	Năm 2018 (đến 30/4/2018)		
1	2	3	4	5	6	7	8
26	Nghệ An	161	596	596	-	-	
27	Hà Tĩnh	713	713	713	-	-	
28	Quảng Bình	878	872	846	26	6	
29	Quảng Trị	-	-	-	-	-	
30	Thừa Thiên Huế	82	82	39	42	-	
	<b>Nam Trung bộ</b>	<b>1.955</b>	<b>1.764</b>	<b>1.756</b>	<b>9</b>	<b>194</b>	
31	TP. Đà Nẵng	-	-	-	-	-	
32	Quảng Nam	315	319	319	-	-	
33	Quảng Ngãi	13	13	13	-	-	
34	Bình Định	166	166	166	-	-	
35	Phú Yên	206	12	4	9	194	
36	Khánh Hoà	83	83	83	-	-	
37	Ninh Thuận	147	147	147	-	-	
38	Bình Thuận	1.025	1.025	1.025	-	-	
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>9.238</b>	<b>4.882</b>	<b>4.882</b>	<b>-</b>	<b>4.357</b>	
39	Đắk Lắk	1.728	1.511	1.511	-	217	
40	Đắk Nông	1.445	1.445	1.445	-	0	
41	Gia Lai	3.585	200	200	-	3.384	
42	Kon Tum	1.316	561	561	-	756	
43	Lâm Đồng	1.165	1.165	1.165	-	-	
	<b>Đông Nam bộ</b>	<b>2.007</b>	<b>417</b>	<b>399</b>	<b>18</b>	<b>1.589</b>	
44	TP.HCM	21	17	17	-	4	
45	Đồng Nai	7	7	-	7	-	
46	Bình Dương	-	-	-	-	-	
47	Bình Phước	1.795	261	261	-	1.533	
48	Tây Ninh	85	85	74	11	-	
49	Bà Rịa - VT	98	46	46	-	52	
	<b>ĐB sông Cửu Long</b>	<b>922</b>	<b>535</b>	<b>532</b>	<b>3</b>	<b>151</b>	
50	Long An	-	-	-	-	-	
51	Tiền Giang	-	-	-	-	-	
52	Bến Tre	34	12	9	3	23	
53	Trà Vinh	-	-	-	-	-	
54	Sóc Trăng	15	-	-	-	14,9	
55	An Giang	45	41	41	-	4	
56	Hậu Giang	-	-	-	-	-	
57	Đồng Tháp	56	-	-	-	56	
58	Kiên Giang	75	21	21	-	54	
59	Bạc Liêu	-	-	-	-	-	
60	Cà Mau	697	461	461	-	0	

Phụ lục V

**TỔNG HỢP THU TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ (đến 30/4/2018)**

(Kèm theo Báo cáo 3905/BC-BNN-TCLN ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



STT	Vùng/Tỉnh	Trong đó			Tình hình thu (nghìn đồng)				
		Tổng diện tích rừng chuyển đổi lũy kế đến 31/12/2017 (ha)	Diện tích chuyển đổi từ năm 2013-2016	Diện tích chuyển đổi năm 2017	Tổng số tiền phải nộp lũy kế	Tổng Số tiền đã thu	Trong đó		Số tiền còn phải thu
1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+9	8	9	10
<b>I</b>	<b>Tây Bắc</b>	<b>4.306,81</b>	<b>4.305,51</b>	<b>1</b>	<b>244.853.596</b>	<b>224.667.632</b>	<b>149.298.597</b>	<b>75.369.035</b>	<b>20.185.964</b>
1	Son La	1.448	1.447	-	92.264.201	72.078.237	51.158.453	20.919.784	20.185.964
2	Lai Châu	2.438	2.437	1	123.771.272	123.771.272	85.369.805	38.401.467	-
3	Điện Biên	398	398	-	27.797.367	27.797.367	11.749.583	16.047.784	-
4	Hòa Bình	23	23	-	1.020.756	1.020.756	1.020.756	-	-
<b>II</b>	<b>Đông Bắc</b>	<b>3.174</b>	<b>3.060</b>	<b>114</b>	<b>159.051.388</b>	<b>147.132.521</b>	<b>101.974.370</b>	<b>45.158.150</b>	<b>11.918.867</b>
5	Yên Bái	149	122	27	6.719.988	6.256.873	6.256.873	-	463.115
6	Lào Cai	680	680	-	36.723.825	29.082.629	18.399.594	10.683.035	7.641.196
7	Tuyên Quang	51	51	-	1.340.658	697.602	597.073	100.529	643.056
8	Hà Giang	573	564	9	17.864.050	17.856.534	17.856.534	-	7.516
9	Cao Bằng	2	2	-	90.000	90.000	-	90.000	-
10	Bắc Kạn	50	36	14	3.274.557	2.218.637	2.149.637	69.000	1.055.920
11	Thái Nguyên	166	166	-	8.066.632	8.066.632	8.066.632	-	-
12	Phú Thọ	112	112	-	4.528.801	4.528.801	4.028.089	500.712	-
13	Bắc Giang	184	120	64	11.406.300	10.046.680	3.235.000	6.811.680	1.359.620
14	Quảng Ninh	1.137	1.137	-	64.470.580	63.722.136	37.384.939	26.337.197	748.444
15	Ninh Bình	70	70	-	4.565.998	4.565.998	4.000.000	565.998	-
<b>III</b>	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>6.641</b>	<b>6.169</b>	<b>472</b>	<b>183.782.834</b>	<b>133.421.894</b>	<b>113.832.385</b>	<b>19.589.509</b>	<b>50.360.940</b>
16	Thanh Hóa	1.890	1.890	-	50.297.718	46.401.467	42.784.537	3.616.930	3.896.251
17	Nghệ An	3.462	3.461	-	62.734.689	45.107.721	39.183.752	5.923.969	17.626.968
18	Hà Tĩnh	555	555	-	20.767.645	20.767.645	20.767.645	-	-
19	Quảng Bình	43	43	-	1.809.410	1.809.410	-	1.809.410	-
20	Quảng Trị	33	33	-	749.983	749.983	566.983	183.000	-
21	Thừa Thiên Huế	659	187	472	47.423.389	18.585.668	10.529.468	8.056.200	28.837.721

6

STT	Vùng/Tỉnh	Tổng diện tích rừng chuyển đổi lũy kế đến 31/12/2017 (ha)	Trong đó		Tình hình thu (nghìn đồng)				
			Diện tích chuyển đổi từ năm 2013-2016	Diện tích chuyển đổi năm 2017	Tổng số tiền phải nộp lũy kế	Tổng Số tiền đã thu	Trong đó		Số tiền còn phải thu
							Số tiền đã thu từ 2013-2016	Số tiền thu trong năm 2017	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+9	8	9	10
<b>IV</b>	<b>Nam Trung Bộ</b>	<b>4.033</b>	<b>3.188</b>	<b>844</b>	<b>278.394.920</b>	<b>218.229.001</b>	<b>175.363.528</b>	<b>42.865.473</b>	<b>60.165.919</b>
22	Quảng Nam	1.598	1.260	338	126.227.837	113.176.539	98.157.025	15.019.514	13.051.298
23	Đà Nẵng	547	205	342	51.035.332	16.943.609	16.160.787	782.822	34.091.723
24	Quảng Ngãi	123	123	-	5.590.331	5.590.331	5.590.331	-	-
25	Khánh Hòa	297	297	-	11.485.404	5.639.000	3.548.000	2.091.000	5.846.404
26	Bình Định	219	219	-	15.380.552	14.904.398	14.781.568	122.830	476.154
27	Phú Yên	497	333	164	24.491.638	23.623.399	6.036.380	17.587.019	868.239
28	Bình Thuận	631	631	-	29.651.092	27.755.098	25.830.177	1.924.921	1.895.994
29	Ninh Thuận	120	120	-	14.532.734	10.596.627	5.259.260	5.337.367	3.936.107
<b>V</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>9.007</b>	<b>8.555</b>	<b>452</b>	<b>658.223.888</b>	<b>563.147.430</b>	<b>395.960.522</b>	<b>167.186.908</b>	<b>95.076.458</b>
30	KonTum	1.693	1.693	-	73.684.913	65.370.473	65.370.473	-	8.314.440
31	Đắk Lắk	799	352	447	56.041.230	12.263.886	12.263.886	-	43.777.344
32	Đắk Nông	3.237	3.237	1	260.172.407	217.187.733	120.276.236	96.911.497	42.984.674
33	Gia Lai	431	429	2	27.081.054	27.081.054	25.847.205	1.233.849	-
34	Lâm Đồng	2.847	2.845	2	241.244.284	241.244.284	172.202.722	69.041.562	-
<b>VI</b>	<b>Nam Bộ</b>	<b>519</b>	<b>519</b>	<b>-</b>	<b>30.887.117</b>	<b>27.820.994</b>	<b>9.893.482</b>	<b>17.927.512</b>	<b>3.066.123</b>
35	Bình Phước	117	117	-	9.893.482	9.893.482	9.893.482	-	-
36	Đồng Nai	203	203	-	11.916.964	8.850.841	-	8.850.841	3.066.123
37	Tây Ninh	80	80	-	2.509.480	2.509.480	-	2.509.480	-
38	Kiên Giang	119	119	-	6.567.191	6.567.191	-	6.567.191	-
<b>VII</b>	<b>Quý Trung ương</b>	<b>27,00</b>	<b>8,00</b>	<b>19</b>	<b>1.478.258</b>	<b>1.478.258</b>	<b>308.808</b>	<b>1.169.450</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27.708</b>	<b>25.805</b>	<b>1.902</b>	<b>1.556.672.001</b>	<b>1.315.897.729</b>	<b>946.631.692</b>	<b>369.266.037</b>	<b>240.774.271</b>



Phụ lục VI

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHI TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ (đến 30/4/2018)**

(Kèm theo Báo cáo số 3902/BC-BNN-TCLN ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Vùng/Tỉnh	Kinh phí đã được UBND tỉnh phê duyệt thực hiện các dự án TRTT (nghìn đồng)	Số tiền đã giải ngân thực hiện TRTT (nghìn đồng)	Số tiền còn phải giải ngân	Diện tích rừng được phê duyệt TRTT (ha)	Diện tích rừng đã trồng (ha)	Trong đó		Diện tích rừng còn phải trồng (ha)
							Diện tích trồng từ năm 2013-2016	Diện tích trồng năm 2017	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>I</b>	<b>Tây Bắc</b>	<b>212.659.491</b>	<b>165.724.100</b>	<b>46.935.391</b>	<b>7.012,00</b>	<b>7.012</b>	<b>4.787</b>	<b>2.225</b>	<b>(2.705)</b>
1	Sơn La	72.078.538	36.020.000	36.058.538	920,00	920	323	597	528
2	Lai Châu	111.762.831	111.762.831	-	5.598,00	5.598	4.050	1.548	(3.160)
3	Điện Biên	27.797.366	17.463.000	10.334.366	473,00	473	396	77	(75)
4	Hòa Bình	1.020.756	478.269	542.487	21,00	21	18	3	2
<b>II</b>	<b>Đông Bắc</b>	<b>142.941.637</b>	<b>63.769.000</b>	<b>74.597.448</b>	<b>3.239,00</b>	<b>2.935</b>	<b>1.689</b>	<b>1.246</b>	<b>238</b>
5	Yên Bái	6.258.142	2.819.424	3.438.718	138,24	120	2	118	28
6	Lào Cai	36.723.825	16.887.736	19.836.089	759,38	520	414	106	160
7	Tuyên Quang	697.601	354.347	343.254	15,00	15	15		36
8	Hà Giang	17.811.436	4.674.091	13.137.345	573,26	574	225	349	(1)
9	Cao Bằng	90.000	-	90.000	-	-	-		2
10	Bắc Kạn	1.680.464	1.172.494	507.970	30,00	30	30		20
11	Thái Nguyên	2.971.254	2.971.254	-	271,50	272	172	100	(106)
12	Phú Thọ	2.982.771	2.982.771	-	107,22	61	14	47	51
13	Bắc Giang	10.478.857	5.084.139	5.394.718	167,50	167	50	117	17
14	Quảng Ninh	63.153.354	31.304.000	31.849.354	1.176,90	1.177	767	410	(40)
15	Ninh Bình			-	-	-	-		70
<b>III</b>	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>121.660.289</b>	<b>87.338.459</b>	<b>34.321.830</b>	<b>10.595,60</b>	<b>0.287</b>	<b>9.861</b>	<b>426</b>	<b>(3.645)</b>
16	Thanh Hóa	48.340.682	42.481.000	5.859.682	5.468,00	5.371	5.211	160	(3.481)
17	Nghệ An	36.854.836	26.967.000	9.887.836	4.241,00	4.201	3.935	266	(739)
18	Hà Tĩnh	18.152.678	11.621.990	6.530.688	587,00	538	538		17

STT	Vùng/Tỉnh	Kinh phí đã được UBND tỉnh phê duyệt thực hiện các dự án TRTT (nghìn đồng)	Số tiền đã giải ngân thực hiện TRTT (nghìn đồng)	Số tiền còn phải giải ngân	Diện tích rừng được phê duyệt TRTT (ha)	Diện tích rừng đã trồng (ha)	Trong đó		Diện tích rừng còn phải trồng (ha)
							Diện tích trồng từ năm 2013-2016	Diện tích trồng năm 2017	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19	Quảng Bình	570.000	285.000	285.000	19,00	19	19		24
20	Quảng Trị	522.093	417.469	104.624	26,00	26	26		7
21	Thừa Thiên Huế	17.220.000	5.566.000	11.654.000	254,60	132	132		527
<b>IV</b>	<b>Nam Trung Bộ</b>	<b>194.512.915</b>	<b>99.523.622</b>	<b>93.143.895</b>	<b>2.952</b>	<b>2.546</b>	<b>2.181</b>	<b>365</b>	<b>1.486</b>
22	Quảng Nam	108.622.200	59.389.364	49.232.836	1.402,65	1.402	1.233	169	197
23	Đà Nẵng	15.186.741	2.607.338	12.579.403	186,00	86	86		461
24	Quảng Ngãi	5.816.180	2.902.395	2.913.785	123,13	123	123		0
25	Khánh Hòa	7.936.565	4.500.000	3.436.565	200,00	140	70	70	157
26	Bình Định	14.605.752	14.595.000	10.752	212,52	222	147	75	(3)
27	Phú Yên	6.363.000	2.452.009	3.910.991	118,40	118	67	51	378
28	Bình Thuận	29.651.090	11.114.348	18.536.742	630,91	377	377		254
29	Ninh Thuận	5.611.353	3.088.532	2.522.821	78,50	79	79		42
<b>V</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>515.646.391</b>	<b>246.708.140</b>	<b>261.748.212</b>	<b>7.748</b>	<b>6.502</b>	<b>5.350</b>	<b>1.152</b>	<b>2.506</b>
30	KonTum	65.541.623	46.691.001	18.850.622	1.498,00	1.498	1.498		195
31	Đắk Lắk	12.115.682	7.687.126	4.428.556	164,00	126	126		673
32	Đắk Nông	256.260.447	89.696.301	166.564.146	3.656,00	2.447	1.753	694	790
33	Gia Lai	26.941.635	26.137.000	804.635	686,37	686	686		(255)
34	Lâm Đồng	147.596.965	76.496.712	71.100.253	1.744,00	1.744	1.286	458	1.103
<b>VI</b>	<b>Nam Bộ</b>	<b>11.259.481</b>	<b>204.648</b>	<b>11.054.833</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>30</b>	<b>489</b>
35	Bình Phước	9.893.481	-	9.893.481	-	-	-		117
36	Đồng Nai	1.366.000	204.648	1.161.352	30,00	30	-	30	173
37	Tây Ninh	-	-	-	-	-	-		80
38	Kiên Giang	-	-	-	-	-	-		119
<b>VII</b>	<b>Quỹ Trung ương</b>	<b>1.478.258</b>	<b>245.800</b>	<b>1.232.458</b>	<b>27,00</b>	<b>8</b>	<b>8</b>		<b>19</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.200.158.462</b>	<b>663.513.769</b>	<b>523.034.067</b>	<b>31.604,08</b>	<b>29.377</b>	<b>24.096</b>	<b>5.280</b>	<b>(1.669)</b>

Phụ lục VII

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN CHẠM TRIỂN KHAI TRỒNG RỪNG THAY THẾ**

(Kèm theo Báo cáo số 3905/BC-BNN-TCLN ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT		Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Đã trồng (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BVPTR (tr.đ)	Ước thực hiện đến 31/12/2018 (ha)	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng cộng</b>	<b>969,3</b>	<b>65,3</b>	<b>904,0</b>	<b>602,1</b>	-	
<b>1</b>	<b>Cao Bằng</b>	<b>22,6</b>	-	<b>22,6</b>	-	-	BC 962 ngày 18/9 PA TRTT 2015-2018
1	Nhà máy thủy điện Thân Giáp (Trùng Khánh)	22,63	-	22,63	-	-	
<b>2</b>	<b>Lào Cai</b>	<b>5</b>	-	<b>5</b>	-	-	
2	DA. ĐT XD TĐ suối Chút 1 và 2 Tại Làng Giàng Dương Quý - VB	5,00	-	5,00	-	-	Chưa thu hồi
<b>3</b>	<b>Yên Bái</b>	<b>90,0</b>	-	<b>90,0</b>	-	-	Gửi mail ngày 21.9
3	XD công trình thủy điện (TĐ Đồng Ngải - TT)	29,1	-	29,07	-	-	
4	Công trình thủy điện Khau Chu	14,1	-	14,11	-	-	
5	Xây dựng công trình thủy điện (TĐ Hát Lừu - TT)	3,0	-	3,00	-	-	
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện Làng Bằng, xã Xuân Tâm, huyện Văn Yên	9,3	-	9,30	-	-	
7	Thủy điện Trạm Tấu	3,2	-	3,20	-	-	
8	Xây dựng nhà máy thủy điện Khao Mang	3,1	-	3,07	-	-	
9	Dự án Thủy điện Ngòi Hút IIA	16,68	-	16,68	-	-	
10	DA xây dựng thủy điện Ma Lù Thàng	2,45	-	2,45	-	-	
11	Xây dựng nhà máy thủy điện Pá Hu	9,1	-	9,14	-	-	
<b>4</b>	<b>Bắc Kạn</b>	<b>29,5</b>	<b>8,0</b>	<b>21,5</b>	-	-	Gửi mail ngày 16.9
12	Nhà máy thủy điện Tà Làng, Đồng Phúc	14,7	8	6,70	-	-	
13	Nhà máy thủy điện Thượng Ân, xã Thượng Ân, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	12,8	-	12,80	-	-	
14	Nhà máy thủy điện Nậm Cát, xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	2,02	-	2,02	-	-	
<b>5</b>	<b>Sơn La</b>	<b>384,8</b>	-	<b>384,8</b>	-	-	

6

TT	Tên dự án	Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha)	Đã trồng (ha)	Diện tích còn lại phải trồng (ha)	Đã nộp tiền về Quỹ BVPTR (tr.đ)	Ước thực hiện đến 31/12/2018 (ha)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
15	Thủy điện Nậm Chanh	16,62	-	16,62	-		Chưa triển khai
16	Thủy điện Nậm Sỏi	6,73	-	6,73	-		Cố tình không triển khai
17	Thủy điện Nậm Công	1,48	-	1,48	-		Cố tình không triển khai
18	Thủy điện Nậm Trai 3	5,15	-	5,15	-		Chưa triển khai
19	Thủy điện Nậm Khót	9,18	-	9,18	-		Chưa triển khai
20	Mặt bằng công trình Thủy điện Sơn La	298,63	-	298,63	-		chưa triển khai
21	Đường điện 500 kv Sơn La - Hòa Bình - Nho Quan	13,57	-	13,57	-		chưa triển khai
22	Đường điện 500 kv Sơn La - Nho Quan (Hạng mục hành lang lưới điện - Mộc Châu)	9,50	-	9,50	-		chưa triển khai
23	Công trình đường dây 110 kv Sơn La - Sông Mã	23,93	-	23,93	-		chưa triển khai
6	<b>Thừa Thiên Huế</b>	<b>260,7</b>	-	<b>260,7</b>	-	-	<b>CV 1018 ngày 16/9</b>
24	Cty cổ phần đầu tư HD (Thủy điện Hương Điền)	260,68	-	260,68	-		Đề nghị nộp tiền
7	<b>Phú Yên</b>	<b>2</b>	-	<b>2</b>	<b>102</b>	-	
25	Dự án thủy điện Sơn Giang	2	-	1,90	102		
8	<b>Đắk Nông</b>	<b>14</b>	-	<b>14</b>	-	-	
26	Thủy điện Đắk Kar/1	14	-	14,07	-		
9	<b>Gia Lai</b>	<b>52,56</b>	-	<b>52,56</b>	-	-	<b>CV 1052 ngày 18/9</b>
27	Công ty cổ phần công nghiệp và thủy điện Bảo Long Gia Lai - Thủy điện Ia Krel 2	53	-	52,56	-		Dự án dừng triển khai (vỡ đập)
10	<b>Bình Phước</b>	<b>108</b>	<b>57</b>	<b>51</b>	<b>500</b>	-	
28	- Nhà máy thủy điện ĐaM'lo	49,9	29	21,07	-		
29	- Nhà máy thủy điện Đak Kar	58,2	28	29,73	500		Chưa TRTT diện tích còn lại